

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 86/2016/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 27 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá xây dựng mới của nhà, công trình làm cơ sở
xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất năm
2017 trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2016;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2864/TTr-SXD ngày 09 tháng 12 năm 2016, Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 1727/BCTĐ-STP ngày 01 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành giá xây dựng mới của nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Nghệ An, gồm:

a) Bảng số 1 - Bảng giá xây dựng mới các loại nhà;

(có Bảng giá chi tiết kèm theo)

b) Bảng số 2 - Bảng giá xây dựng mới các công trình khác.

(có Bảng giá chi tiết kèm theo)

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

Bảng giá tại Điều 1 Quyết định này là giá xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của Bộ Xây dựng. Khi xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật, tùy trường hợp cụ thể áp dụng như sau:

1. Được điều chỉnh (trừ nhà sàn) với hệ số $K = 1,1$ đối với khu vực thuộc các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu, Con Cuông.

2. Diện tích xây dựng là diện tích che phủ xác định dựa trên hình chiếu theo phương thẳng đứng của các kích thước phủ bì tòa nhà trên mặt đất khi đã hoàn thiện. Diện tích xây dựng không bao gồm:

a) Các kết cấu xây dựng hoặc các bộ phận của kết cấu không được vươn lên trên mặt đất; Các bộ phận phụ: thang bộ ngoài nhà, đường dốc ngoài nhà, bậc tam cấp, mái đua, các tấm chắn nắng ngang, mái treo, đèn đường,...;

b) Các diện tích chiếm chỗ của các thiết bị ngoài trời như điều hòa nhiệt độ, ống thông hơi, ...

3. Diện tích sàn xây dựng được tính theo các kích thước phủ bì của các bộ phận bao quanh sàn.

4. Đối với nhà:

a) Trần, lambri, rui chông, khuôn cửa nhà được tính riêng; phần hệ thống điện, nước trong nhà, bể phốt của nhà vệ sinh trong nhà đã bao gồm trong đơn giá nhà; bể phốt của nhà vệ sinh ngoài nhà được tính riêng;

b) Nhà có cửa đi 2 lớp thì cửa lớp ngoài được tính riêng; đối với nhà có cửa sổ 2 lớp thì cửa lớp trong được tính riêng;

c) Nhà 2 lớp mái thì lớp mái trong được tính riêng; Đơn giá nhà lợp mái tôn xấp bằng đơn giá nhà lợp mái tôn cộng chênh lệch 75.000 đồng/m²;

d) Nhà sàn thưng ván pano hoặc Lambri được tính bổ sung phần chênh lệch giá giữa Lambri so với giá vách gỗ;

e) Nhà có ốp tường thì được tính thêm phần chênh lệch giữa giá ốp tường với giá sơn hoặc quét vôi (không tính phần ốp có chiều cao $\leq 2m$ đối với nhà bếp và nhà vệ sinh đã được tính trong giá nhà);

g) Nhà có bếp nấu ăn bên trong đã được xây ngăn tủ bếp, đổ tấm bê tông cốt thép dày 10cm, tường và mặt bàn bếp ốp gạch, khi áp giá được nhân thêm hệ số điều chỉnh $K_{đc} = 1,03$ trên toàn bộ diện tích xây dựng đối với nhà 1 tầng và tính trên diện tích của tầng bố trí bếp đối với nhà 2 tầng trở lên;

h) Nhà ở một tầng không có trần bê tông và các loại nhà khác có bố trí khu vệ sinh xây trong nhà, không có mái, tường ốp gạch liên danh thì chi phí xây dựng nhà vệ sinh được tính riêng (không trừ vào diện tích nhà);

i) Nhà ở một tầng không có trần bê tông có diện tích via tầng đa (chấn mái) < 15% diện tích xây dựng thì áp giá theo giá nhà mái chày không có via tầng đa và được tính bù thêm diện tích mái bê tông;

k) Đối với nhà mái bằng, nhưng do điều kiện kinh tế hộ gia đình đồ bằng không hết diện tích xây dựng thì phần đồ bằng không hết được tính theo giá của nhà mái bằng và khấu trừ phần chênh lệch giá giữa mái bê tông và mái thực tế của phần diện tích đó;

l) Cầu thang lên gác xép (gác lửng) của nhà ở gia đình hoặc nhà (ót) và cầu thang bộ ngoài nhà được tính riêng; Cầu thang trong nhà tầng (hoặc nhà có trần là bê tông cốt thép) thì phần lan can, ốp lát bậc cầu thang được tính riêng (phần kết cấu bê tông bản thang và phần thô bậc cầu thang đã nằm trong giá nhà);

m) Nhà có cửa đi, cửa sổ làm bằng vật liệu có giá cao hơn cửa Panô gỗ đôi thì được tính bổ sung thêm phần giá trị chênh lệch giá so với cửa Panô gỗ đôi;

n) Nhà xây dựng có kiến trúc, kết cấu, chiều cao nhà, chiều cao móng và sử dụng loại vật liệu không phù hợp hoàn toàn với những mẫu nhà trong Bảng số 1 ban hành kèm theo quyết định này thì khi xác định giá bồi thường, hỗ trợ được tính chênh lệch bù trừ đối với các sai khác không phù hợp đó;

o) Đối với nhà sàn thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương để xác định giá trị bồi thường cho phù hợp nhưng không vượt mức giá tối đa quy định tại Bảng số 1.

5. Đối với công trình khác:

a) Non bộ (bể đựng nước + non bộ):

Phần bể đựng nước (không di dời được): Tính chi phí bồi thường theo giá Bể chứa nước (mục 56, 57, 58) tại Bảng số 2. Trường hợp bể đựng non bộ có ốp lát gạch men các loại được tính bổ sung theo giá ốp gạch (mục 15, mục 16) tại Bảng số 2;

Phần non bộ và bể đựng nước di dời được: Tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp dựng và thiệt hại do tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt;

b) Đối với nhà thờ, lăng mộ đặc thù (có thiết kế và sử dụng các loại vật liệu riêng biệt): Được bồi thường theo dự toán thiết kế riêng và giá dự toán thực tế tại thời điểm bồi thường tính theo Đơn giá xây dựng công trình đã được UBND tỉnh công bố, giá vật liệu xây dựng do Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá do tỉnh công bố thì căn cứ vào báo giá nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp, giá thực tế trên thị trường tại địa bàn để áp dụng);

c) Di dời tọc xăng, dầu, máy bơm xăng, đường điện nội bộ của trạm xăng dầu (nếu có): Tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt và thiệt hại do tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt;

d) Chậu kiếng: Tính công di chuyển thực tế theo giá nhân công tại thời điểm bồi thường.

6. Trường hợp các xã có địa hình khó khăn ở các huyện miền núi cao, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện, thành phố, thị xã căn cứ thực tế, báo cáo xin ý kiến của UBND tỉnh và các Sở, ban, ngành liên quan trước khi thực hiện lập phương án bồi thường đối với từng trường hợp cụ thể.

7. Đối với các tài sản không thể vận dụng được giá tại Bảng số 1, Bảng số 2 thì xác định giá theo giá dự toán thực tế tại thời điểm bồi thường tính theo Đơn giá xây dựng công trình đã được UBND tỉnh công bố, giá vật liệu xây dựng do Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá tỉnh công bố thì căn cứ vào báo giá nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp, giá thực tế trên thị trường tại địa bàn để áp dụng); Dự toán chi phí đối với tài sản của hộ gia đình, cá nhân chỉ tính đến chi phí trực tiếp và thuế giá trị gia tăng; tài sản của cơ quan, tổ chức lập theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và bãi bỏ Quyết định số 78/2015/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành bảng giá xây dựng mới của nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện, thành phố, thị xã đã hoàn thành việc thanh toán tiền cho các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ thì vẫn thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Huỳnh Thanh Điền

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng số 01
GIÁ XÂY DỰNG MỚI CÁC LOẠI NHÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2016/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Giá xây dựng (đồng) |
|----------|--|--------------------|---------------------|
| I | Nhà ở | | |
| 1 | Nhà ở gia đình 1 tầng không có trần bê tông. Móng đá hộc có chiều cao $\leq 1\text{m}$ kể từ đáy móng, nền lát vữa xi măng, tường quét vôi ve, chiều cao nhà từ 3,3m đến $\leq 3,6\text{m}$ (không kể chiều cao mái). | | |
| 1.1 | Nhà via tầng đa (diện tích via tầng đa chiếm $\geq 15\%$ diện tích xây dựng) | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ chịu lực chính dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300. | | |
| | - Mái ngói | m ² X.D | 2,810,000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | m ² X.D | 2,740,000 |
| | - Mái phibrô xi măng | m ² X.D | 2,610,000 |
| b | Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô 170 | | |
| | - Mái ngói | m ² X.D | 2,620,000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | m ² X.D | 2,550,000 |
| | - Mái phibrô xi măng | m ² X.D | 2,420,000 |
| c | Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | | |
| | - Mái ngói | m ² X.D | 2,710,000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | m ² X.D | 2,640,000 |
| | - Mái phibrô xi măng | m ² X.D | 2,510,000 |
| 1.2 | Nhà mái chẩy không có via tầng đa | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ chịu lực chính dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300. | | |
| | - Mái ngói | m ² X.D | 2,620,000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | m ² X.D | 2,550,000 |
| | - Mái phibrô xi măng | m ² X.D | 2,420,000 |
| b | Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô | | |
| | - Mái ngói | m ² X.D | 2,320,000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | m ² X.D | 2,260,000 |
| | - Mái phibrô xi măng | m ² X.D | 2,120,000 |
| c | Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | | |
| | - Mái ngói | m ² X.D | 2,480,000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | m ² X.D | 2,410,000 |

| | | | |
|-----|--|--------------------|-----------|
| | - Mái phibrô xi măng | m ² X.D | 2,280,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,05 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,16 | | |
| | Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,15 | | |
| | Trường hợp nhà bán mái thì điều chỉnh giảm giá trên 1m²X.D: -290.000 đ/m². | | |
| | Trường hợp tường sơn thì được điều chỉnh tăng giá trên 1m²X.D, như sau: | | |
| | Sơn tường một mặt không bả: 54.000 đ/m ² X.D | | |
| | Sơn tường một mặt có bả: 72.000 đ/m ² X.D | | |
| | Sơn tường hai mặt không bả: 108.000 đ/m ² X.D | | |
| | Sơn tường hai mặt có bả: 144.000 đ/m ² X.D | | |
| 2 | Nhà cột gỗ, chiều cao đóng hộp 2,5-3,0 m. Móng đá hộp có chiều cao ≤ 1m kể từ đáy móng đối với tường bao xây, nền láng vữa xi măng. | | |
| 2.1 | Nhà cột gỗ kê, mái ngói | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | m ² X.D | 1,930,000 |
| | - Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô | m ² X.D | 1,790,000 |
| | - Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | m ² X.D | 1,850,000 |
| | - Bao che thung ván gỗ | m ² X.D | 1,030,000 |
| | - Bao che các vật liệu khác | m ² X.D | 890,000 |
| 2.2 | Nhà cột gỗ kê, mái tôn tráng kẽm | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | m ² X.D | 1,870,000 |
| | - Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô | m ² X.D | 1,730,000 |
| | - Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | m ² X.D | 1,790,000 |
| | - Bao che thung ván gỗ | m ² X.D | 980,000 |
| | - Bao che các vật liệu khác | m ² X.D | 840,000 |
| 2.3 | Nhà cột gỗ kê, mái phibrô xi măng | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | m ² X.D | 1,750,000 |
| | - Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô | m ² X.D | 1,610,000 |
| | - Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | m ² X.D | 1,670,000 |
| | - Bao che thung ván gỗ | m ² X.D | 890,000 |
| | - Bao che các vật liệu khác | m ² X.D | 760,000 |
| 2.4 | Nhà cột gỗ kê, mái gỗ | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | m ² X.D | 1,830,000 |
| | - Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô | m ² X.D | 1,680,000 |
| | - Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | m ² X.D | 1,740,000 |
| | - Bao che thung ván gỗ | m ² X.D | 930,000 |
| | - Bao che các vật liệu khác | m ² X.D | 800,000 |

| | | | |
|------|--|--------------------|-----------|
| 2.5 | Nhà cột gỗ kê, mái tranh | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | m ² X.D | 1,600,000 |
| | - Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô | m ² X.D | 1,440,000 |
| | - Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | m ² X.D | 1,500,000 |
| | - Bao che thung ván gỗ | m ² X.D | 830,000 |
| | - Bao che các vật liệu khác | m ² X.D | 700,000 |
| 2.6 | Nhà cột gỗ chôn, mái ngói | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | m ² X.D | 1,490,000 |
| | - Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô | m ² X.D | 1,380,000 |
| | - Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | m ² X.D | 1,430,000 |
| | - Bao che thung ván gỗ | m ² X.D | 800,000 |
| | - Bao che các vật liệu khác | m ² X.D | 690,000 |
| 2.7 | Nhà cột gỗ chôn, mái tôn tráng kẽm | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | m ² X.D | 1,430,000 |
| | - Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô | m ² X.D | 1,320,000 |
| | - Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | m ² X.D | 1,370,000 |
| | - Bao che thung ván gỗ | m ² X.D | 750,000 |
| | - Bao che các vật liệu khác | m ² X.D | 640,000 |
| 2.8 | Nhà cột gỗ chôn, mái phibrô xi măng | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | m ² X.D | 1,310,000 |
| | - Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô | m ² X.D | 1,200,000 |
| | - Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | m ² X.D | 1,250,000 |
| | - Bao che thung ván gỗ | m ² X.D | 660,000 |
| | - Bao che các vật liệu khác | m ² X.D | 560,000 |
| 2.9 | Nhà cột gỗ chôn, mái gỗ | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | m ² X.D | 1,380,000 |
| | - Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô | m ² X.D | 1,270,000 |
| | - Tường bao xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | m ² X.D | 1,320,000 |
| | - Bao che thung ván gỗ | m ² X.D | 700,000 |
| | - Bao che các vật liệu khác | m ² X.D | 600,000 |
| 2.10 | Nhà cột chôn, mái lợp tranh, bao che bằng vật liệu dễ cháy | m ² X.D | 550,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao nhà < 2,5m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,0m : K = 1,05 | | |
| 3 | Nhà sàn | | |
| 3.1 | Nhà sàn gỗ cột kê, một lớp sàn, đường kính cột 25÷30cm, chiều cao cột 5,7÷ 6,0m | | |
| a | Nhà sàn gỗ, cột kê, vách gỗ, mái ngói | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | m ² X.D | 1,250,000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 1,130,000 |
| | - Gỗ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 1,040,000 |
| b | Nhà sàn gỗ, cột kê, vách gỗ, mái tôn | | |

| | | | |
|-----|--|--------------------|-----------|
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | m ² X.D | 1,200,000 |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 1,080,000 |
| | - Gõ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 990,000 |
| c | Nhà sàn gỗ, cột kê, vách gỗ, mái phibrô xi măng | | |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | m ² X.D | 1,090,000 |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 970,000 |
| | - Gõ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 880,000 |
| d | Nhà sàn gỗ, cột kê, vách gỗ, mái gỗ | | |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | m ² X.D | 1,180,000 |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 1,060,000 |
| | - Gõ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 960,000 |
| e | Nhà sàn gỗ, cột kê, vách gỗ, mái tranh | | |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | m ² X.D | 1,050,000 |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 950,000 |
| | - Gõ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 840,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao, đường kính cột khác với quy định trên thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao cột < 5,7m hoặc đường kính cột < 25cm: K = 0,95 | | |
| | Chiều cao cột > 6,0m hoặc đường kính cột > 30cm: K = 1,05 | | |
| 3.2 | Nhà sàn gỗ cột chôn, đường kính cột 20 ÷ 25cm, chiều cao cột 5,0 ÷ 5,7m | | |
| a | Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái ngói | | |
| | - Gõ nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 970,000 |
| | - Gõ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 850,000 |
| b | Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái tôn | | |
| | - Gõ nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 920,000 |
| | - Gõ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 800,000 |
| c | Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái phibrô xi măng | | |
| | - Gõ nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 810,000 |
| | - Gõ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 690,000 |
| d | Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái gỗ | | |
| | - Gõ nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 880,000 |
| | - Gõ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 760,000 |
| e | Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái tranh | | |
| | - Gõ nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 800,000 |
| | - Gõ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 680,000 |
| f | Nhà sàn cột gỗ, sàn tre, mét, thung phen, lợp tranh | m ² X.D | 630,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao, đường kính cột khác với quy định trên thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao cột < 5,0m hoặc đường kính cột < 20cm: K = 0,95 | | |
| | Chiều cao cột > 5,7m hoặc đường kính cột > 25cm: K = 1,05 | | |
| 3.3 | Nhà sàn hỗn hợp | | |
| a | Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái ngói | | |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | m ² X.D | 2,060,000 |

| | | | |
|-----|---|--------------------|-----------|
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 1,950,000 |
| | - Gõ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 1,870,000 |
| b | Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái tôn | | |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | m ² X.D | 2,010,000 |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 1,900,000 |
| | - Gõ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 1,820,000 |
| c | Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái phibrô xi măng | | |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | m ² X.D | 1,900,000 |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 1,790,000 |
| | - Gõ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 1,710,000 |
| d | Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái gỗ | | |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | m ² X.D | 2,000,000 |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 1,880,000 |
| | - Gõ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 1,810,000 |
| e | Nhà sàn, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái tranh | | |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | m ² X.D | 1,870,000 |
| | - Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | m ² X.D | 1,750,000 |
| | - Gõ nhóm 4 trở xuống | m ² X.D | 1,670,000 |
| 3.4 | Chái nhà sàn (sàn, vách nếu có được tính riêng) | | |
| a | Chái nhà sàn cột kê | | |
| | - Mái lợp ngói | m ² X.D | 350,000 |
| | - Mái lợp tôn | m ² X.D | 300,000 |
| | - Mái lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 190,000 |
| | - Mái lợp gỗ | m ² X.D | 280,000 |
| | - Mái lợp tranh | m ² X.D | 160,000 |
| b | Chái nhà sàn cột chôn | | |
| | - Mái lợp ngói | m ² X.D | 320,000 |
| | - Mái lợp tôn | m ² X.D | 270,000 |
| | - Mái lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 160,000 |
| | - Mái lợp gỗ | m ² X.D | 250,000 |
| | - Mái lợp tranh | m ² X.D | 130,000 |
| 3.5 | Nhà sàn để cất trữ lương thực | | |
| a | Nhà sàn gỗ, cột kê, vách gỗ | | |
| | - Mái lợp ngói | m ² X.D | 400,000 |
| | - Mái lợp tôn | m ² X.D | 350,000 |
| | - Mái lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 240,000 |
| | - Mái lợp gỗ | m ² X.D | 340,000 |
| | - Mái lợp tranh | m ² X.D | 210,000 |
| b | Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ | | |
| | - Mái lợp ngói | m ² X.D | 350,000 |
| | - Mái lợp tôn | m ² X.D | 300,000 |
| | - Mái lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 190,000 |
| | - Mái lợp gỗ | m ² X.D | 280,000 |

| | | | |
|-----|---|--------------------|-----------|
| | - Mái lợp tranh | m ² X.D | 160,000 |
| c | Nhà sàn cột gỗ, sàn tre, mét, thung phen lợp tranh | m ² X.D | 250,000 |
| d | Nhà sàn cột tre, sàn tre, mét, thung phen lợp tranh | m ² X.D | 220,000 |
| | Giá trên đã bao gồm sàn, vách. Trường hợp nhà sàn có trần nhà, lambri; xây tường, thưng ván gỗ hoặc các vật liệu khác bao quanh tầng 1; nền láng xi măng hoặc lát gạch thì được tính bổ sung giá phân kết cấu đổ | | |
| 3.6 | Các loại sàn, vách | | |
| | - Sàn tre, mét | m ² | 65,000 |
| | - Sàn gỗ | m ² | 250,000 |
| | - Vách tre, mét | m ² | 55,000 |
| | - Vách gỗ | m ² | 220,000 |
| 4 | Nhà ở gia đình 1 tầng mái bằng BTCT không có khu vệ sinh trong nhà: Chiều cao sàn từ 3,3 đến 3,6m, móng đá học cao ≤ 1,2m kể từ đáy móng, nền lát gạch liên danh, sơn tường, cửa gỗ không khuôn. Bể nước nếu có được tính riêng. | | |
| 4.1 | Nhà xây tường chịu lực | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² X.D | 3,260,000 |
| | - Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng | m ² X.D | 3,820,000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu. | m ² X.D | 3,760,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 3,640,000 |
| b | Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô dày 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² X.D | 2,970,000 |
| | - Mái BTCT có lợp ngói chống nóng | m ² X.D | 3,480,000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | m ² X.D | 3,420,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 3,300,000 |
| c | Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ dày 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² X.D | 3,090,000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp ngói | m ² X.D | 3,590,000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu | m ² X.D | 3,530,000 |
| | - Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 3,410,000 |
| 4.2 | Nhà có khung chịu lực | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² X.D | 3,540,000 |
| | - Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng | m ² X.D | 3,990,000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | m ² X.D | 3,930,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 3,810,000 |
| b | Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² X.D | 3,310,000 |
| | - Mái BTCT có lợp ngói chống nóng | m ² X.D | 3,820,000 |

| | | | |
|-----|---|--------------------|-----------|
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | m ² X.D | 3,760,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 3,640,000 |
| c | Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² X.D | 3,390,000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp ngói | m ² X.D | 3,910,000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu | m ² X.D | 3,850,000 |
| | - Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 3,730,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,97 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,03 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,07 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,5m đến ≤ 5,0m : K = 1,11 | | |
| | Chiều cao nhà > 5,0m: K = 1,15 | | |
| | Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,10 | | |
| 5 | Nhà ở gia đình 1 tầng mái bằng BTCT có khu vệ sinh trong nhà: Móng đá học có chiều cao từ đáy móng ≤ 1,5m, chiều cao sàn bê tông từ 3,9 đến 4,2m, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, sơn tường. Bể nước nếu có được tính riêng | | |
| 5.1 | Nhà xây tường chịu lực | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² X.D | 4,530,000 |
| | - Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng | m ² X.D | 4,930,000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | m ² X.D | 4,870,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 4,750,000 |
| b | Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 hoặc táp lô | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² X.D | 3,960,000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp ngói | m ² X.D | 4,360,000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu | m ² X.D | 4,300,000 |
| | - Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 4,180,000 |
| 5.2 | Nhà có khung chịu lực | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² X.D | 4,810,000 |
| | - Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng | m ² X.D | 5,310,000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | m ² X.D | 5,250,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 5,130,000 |
| b | Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² X.D | 4,290,000 |
| | - Mái BTCT có lợp ngói chống nóng | m ² X.D | 4,730,000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | m ² X.D | 4,670,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 4,550,000 |

| | | | |
|-----|---|--------------------|-----------|
| c | Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² X.D | 4,530,000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp ngói | m ² X.D | 4,950,000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu | m ² X.D | 4,890,000 |
| | - Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 4,770,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao nhà < 3,9m : K = 0,97 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,2m đến ≤ 4,6m : K = 1,03 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,6m đến ≤ 5,0m : K = 1,06 | | |
| | Chiều cao nhà > 5,0m : K = 1,1 | | |
| | Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,08 | | |
| 6 | Nhà 2 tầng: Móng đá học có chiều cao từ đáy móng ≤ 1,5, chiều cao sàn mái tầng 2 hoặc chiều cao móng học tầng 2 từ 7,5 đến 8m, không có khu vệ sinh trong nhà, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, sơn tường. Bể nước nếu có được tính riêng. | | |
| 6.1 | Nhà xây tường chịu lực gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | | |
| | - Mái ngói không đỡ trần BTCT | m ² sàn | 3,280,000 |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 3,570,000 |
| | - Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng | m ² sàn | 3,820,000 |
| | - Mái BTCT có lợp tôn sóng màu | m ² sàn | 3,790,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² sàn | 3,730,000 |
| 6.2 | Nhà khung chịu lực bằng BTCT | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 3,840,000 |
| | - Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng | m ² sàn | 4,090,000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | m ² sàn | 4,060,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² sàn | 4,000,000 |
| b | Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 3,390,000 |
| | - Mái BTCT có lợp ngói chống nóng | m ² sàn | 3,590,000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | m ² sàn | 3,560,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² sàn | 3,500,000 |
| c | Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 3,620,000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp ngói | m ² sàn | 3,820,000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu | m ² sàn | 3,790,000 |
| | - Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng | m ² sàn | 3,730,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số nh sau: | | |
| | Chiều cao móng học tầng 2 < 7,5m : K = 0,95 | | |

| | | | |
|-----|--|--------------------|-----------|
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 >8m : K = 1,05 | | |
| | Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,05 | | |
| 7 | Nhà 2 tầng: Móng đá hộc có chiều cao từ đáy móng $\leq 1,5\text{m}$, chiều cao sàn mái tầng 2 hoặc chiều cao đóng hộc tầng 2 từ 7,5 đến 8m, có khu vệ sinh trong nhà, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, sơn tường. Bể nước nếu có được tính riêng. | | |
| 7.1 | Nhà xây tường chịu lực gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | | |
| | - Mái ngói không đồ trần BTCT | m ² sàn | 4,100,000 |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 4,460,000 |
| | - Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng | m ² sàn | 4,750,000 |
| | - Mái BTCT có lợp tôn sóng màu | m ² sàn | 4,720,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² sàn | 4,660,000 |
| 7.2 | Nhà khung chịu lực bằng BTCT | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 4,810,000 |
| | - Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng | m ² sàn | 5,090,000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | m ² sàn | 5,060,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² sàn | 5,000,000 |
| b | Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 4,240,000 |
| | - Mái BTCT có lợp ngói chống nóng | m ² sàn | 4,470,000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | m ² sàn | 4,440,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² sàn | 4,380,000 |
| c | Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 4,530,000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp ngói | m ² sàn | 4,750,000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu | m ² sàn | 4,720,000 |
| | - Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng | m ² sàn | 4,660,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 < 7,5m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 > 8m : K = 1,05 | | |
| | Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,04 | | |
| 8 | Nhà ≥ 3 tầng: Móng đá hộc có chiều cao từ đáy móng $\leq 1,5\text{m}$, chiều cao sàn mái tầng 3 hoặc chiều cao đóng hộc tầng 3 từ 11m đến 12m, có khu vệ sinh trong nhà, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, tường sơn. Bể nước nếu có được tính riêng. | | |
| 8.1 | Nhà xây tường chịu lực | | |
| | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 | | |
| | - Mái ngói không đồ trần BTCT | m ² sàn | 4,040,000 |

| | | | |
|-----|---|--------------------|-----------|
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 4,410,000 |
| | - Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng | m ² sàn | 4,660,000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | m ² sàn | 4,640,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² sàn | 4,600,000 |
| 8.2 | Nhà khung chịu lực | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 4,750,000 |
| | - Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng | m ² sàn | 4,940,000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | m ² sàn | 4,920,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² sàn | 4,880,000 |
| b | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110 hoặc Tuynel 6 lỗ | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 4,460,000 |
| | - Mái BTCT có lợp ngói chống nóng | m ² sàn | 4,660,000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | m ² sàn | 4,640,000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | m ² sàn | 4,600,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao đóng học tầng 3 < 11m : K = 0,96 | | |
| | Chiều cao đóng học tầng 2 > 12m : K = 1,04 | | |
| | Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,03 | | |
| 9 | Nhà ở tập thể 1 tầng: Chiều cao đóng học từ 3,3 đến 3,6m trần cốt ép, mái lợp ngói, móng đá học có chiều cao ≤ 1m kể từ đáy móng, nền láng xi măng | | |
| | - Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 | m ² X.D | 2,970,000 |
| | - Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 | m ² X.D | 2,610,000 |
| | - Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ nằm 150 | m ² X.D | 2,740,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,05 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,16 | | |
| II | Nhà làm việc cơ quan | | |
| 1 | Nhà 1 tầng: móng đá học, chiều cao tầng từ 3,3 đến 3,6m (không kể chiều cao mái), nền lát gạch chỉ hoặc gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn. | | |
| 1.1 | Nhà xây tường bằng gạch chỉ dày 220 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² X.D | 4,060,000 |
| | - Mái BTCT lợp mái ngói | m ² X.D | 4,540,000 |
| | - Mái BTCT lợp mái bằng tôn sóng màu | m ² X.D | 4,480,000 |
| | - Mái BTCT lợp mái bằng phibrô xi măng | m ² X.D | 4,360,000 |
| 1.2 | Nhà xây tường gạch chỉ 220 không có trần BTCT | | |
| | - Nhà mái ngói hoặc tôn sóng màu không làm trần | m ² X.D | 3,140,000 |
| | - Nhà mái ngói hoặc tôn sóng màu, có trần nhựa hoặc cốt ép | m ² X.D | 3,360,000 |

| | | | |
|-----|---|--------------------|-----------|
| | Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,05 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,16 | | |
| 2 | Nhà 2 tầng: Sàn BTCT, chiều cao sàn mái tầng 2 là 7,5m đến 8m, nền lát gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn, tường sơn nước.. | | |
| 2.1 | Nhà tường gạch chịu lực dày 220 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 4,350,000 |
| | - Mái BTCT lợp mái ngói chống nóng | m ² sàn | 4,680,000 |
| | - Mái BTCT lợp mái chống nóng bằng tôn | m ² sàn | 4,650,000 |
| | - Mái BTCT lợp mái chống nóng bằng phibrô xi măng | m ² sàn | 4,590,000 |
| 2.2 | Nhà khung chịu lực tường bao che. | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 4,630,000 |
| | - Mái BTCT lợp mái ngói | m ² sàn | 4,970,000 |
| | - Mái BTCT lợp mái bằng tôn sóng màu | m ² sàn | 4,940,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 < 7,5m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 > 8m : K = 1,05 | | |
| 3 | Nhà 3 tầng: Sàn BTCT, móng đá hộc, chiều cao sàn mái tầng 3 từ 11-12m, nền lát gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn, tường sơn nước. | | |
| 3.1 | Nhà xây tường bằng gạch chỉ, tường tầng 1 dày 330, tầng 2,3 dày 220 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 4,630,000 |
| | - Mái BTCT lợp mái ngói 22 v/m ² | m ² sàn | 4,850,000 |
| | - Mái BTCT lợp mái bằng tôn sóng màu | m ² sàn | 4,830,000 |
| 3.2 | Nhà có khung chịu lực, xây tường gạch chỉ 220 | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | m ² sàn | 5,020,000 |
| | - Mái BTCT lợp mái ngói chống nóng | m ² sàn | 5,240,000 |
| | - Mái BTCT lợp mái bằng tôn sóng màu | m ² sàn | 5,220,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 3 < 11m : K = 0,96 | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 3 > 12m : K = 1,04 | | |
| III | Nhà lớp học thông gian | | |
| 1 | Nhà 1 tầng | | |
| 1.1 | Nhà 1 tầng không có trần bê tông: móng đá hộc, nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, cửa gỗ không khuôn, mái lợp ngói, chiều cao nhà từ 3,3m đến 3,6m (không kể | | |

| | | | |
|-----|--|--------------------|-----------|
| | <i>chiều cao mái).</i> | | |
| | - Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 | m ² X.D | 2,750,000 |
| | - Tường nhà xây bằng gạch tấp lô hoặc gạch chỉ 110 | m ² X.D | 2,400,000 |
| 1.2 | Nhà 1 tầng có trần bê tông: móng đá hộc, nền lát gạch ceramic, tường sơn, cửa gỗ không khuôn, chiều cao nhà từ 3,3 đến 3,6m (không kể chiều cao mái). | | |
| | - Mái BTCT không có mái | m ² X.D | 3,390,000 |
| | - Mái BTCT có lợp mái ngói chống nóng | m ² X.D | 3,810,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,05 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,16 | | |
| 2 | Nhà 2 tầng: móng đá hộc, nền lát gạch ceramic, tường sơn, cửa gỗ không khuôn, chiều cao sàn mái tầng 2 là 7,0m đến 7,5m | | |
| 2.1 | Nhà xây tường gạch chỉ 220 kết hợp khung chịu lực | | |
| | - Mái BTCT không có mái | m ² sàn | 3,540,000 |
| | - Mái BTCT lợp ngói chống nóng | m ² sàn | 3,810,000 |
| 2.2 | Nhà khung chịu lực tường bao che | | |
| | - Mái BTCT không có mái | m ² sàn | 3,960,000 |
| | - Mái BTCT lợp ngói chống nóng | m ² sàn | 4,240,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 < 7,0m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 > 7,5m : K = 1,05 | | |
| 3 | Nhà 3 tầng: móng đá hộc, nền lát gạch ceramic, tường sơn, cửa gỗ không khuôn, chiều cao sàn mái tầng 3 là 10,0m đến 11,0m | | |
| 3.1 | Nhà xây tường gạch chỉ 220 kết hợp khung chịu lực | | |
| | - Mái BTCT không có mái | m ² sàn | 3,600,000 |
| | - Mái BTCT lợp ngói chống nóng | m ² sàn | 3,810,000 |
| 3.2 | Nhà khung chịu lực tường bao che | | |
| | - Mái BTCT không có mái | m ² sàn | 3,960,000 |
| | - Mái BTCT lợp ngói chống nóng | m ² sàn | 4,170,000 |
| | Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 3 < 10,0m : K = 0,96 | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 3 > 11,0m : K = 1,04 | | |
| IV | Các loại khác | | |
| 1 | Nhà kho hoặc chợ: Cột bê tông hoặc cột thép. Vì kèo thép, mái lợp tôn sóng màu, xà gỗ thép, nền đổ bê tông, | | |

| | | | |
|-----|---|--------------------|-----------|
| | cửa sắt xếp (trường hợp lợp mái bằng phibrô xi măng thì giá giảm 120.000 đ/m ²). | | |
| 1.1 | Nhịp khung ≤ 15 m, cao ≤ 6 m (không kể chiều cao mái) | | |
| | - Có bao che bằng tường gạch chỉ 220 | m ² X.D | 3,220,000 |
| | - Có bao che bằng tôn sóng | m ² X.D | 2,940,000 |
| | - Không có bao che | m ² X.D | 2,520,000 |
| 1.2 | Nhịp khung > 15 m, cao > 6 m (không kể chiều cao mái) | | |
| | - Có bao che bằng tường gạch chỉ 220 | m ² X.D | 3,510,000 |
| | - Có bao che bằng tôn sóng | m ² X.D | 3,220,000 |
| | - Không có bao che | m ² X.D | 2,720,000 |
| 2 | Nhà (ót) tường gạch chỉ 220 hoặc xây đá hộc dày 220 đến 300, chiều cao móng hộc > 3m đến ≤ 3,5m (không kể chiều cao mái), móng đá hộc có chiều cao ≤ 1m kể từ đáy móng, nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại. | | |
| | - Mái ngói | m ² X.D | 2,360,000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | m ² X.D | 2,300,000 |
| | - Mái phibrô xi măng | m ² X.D | 2,180,000 |
| 3 | Nhà (ót) tường gạch chỉ 110, gạch rỗng 6 lỗ hoặc tấp lô, chiều cao móng hộc > 3m đến ≤ 3,5m (không kể chiều cao mái), móng đá hộc có chiều cao ≤ 1m kể từ đáy móng, nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại. | | |
| | - Mái ngói | m ² X.D | 2,020,000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | m ² X.D | 1,960,000 |
| | - Mái phibrô xi măng | m ² X.D | 1,840,000 |
| | Trường hợp nhà (ót) có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau: | | |
| | Chiều cao nhà ≤ 2,5m : K = 0,71 | | |
| | Chiều cao nhà > 2,5m đến ≤ 3,0m : K = 0,90 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,5m đến ≤ 4,0m : K = 1,07 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,14 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,21 | | |
| 4 | Nhà (ót) bán mái, chiều cao > 3m đến ≤ 3,5m (chiều cao nhà tính theo chiều cao tường kề với mái chày), tường gạch chỉ 220 hoặc xây đá hộc dày 220 đến 300, móng đá hộc có chiều cao ≤ 1m kể từ đáy móng, nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại. | | |
| | - Mái ngói | m ² X.D | 2,070,000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | m ² X.D | 2,010,000 |
| | - Mái phibrô xi măng | m ² X.D | 1,890,000 |
| 5 | Nhà (ót) bán mái, chiều cao > 3m đến ≤ 3,5m (chiều cao nhà tính theo chiều cao tường kề với mái chày) xây gạch | | |

| | | | |
|---|---|--------------------|-----------|
| | chỉ 110, gạch rỗng 6 lỗ hoặc tốp lô, móng đá học có chiều cao $\leq 1\text{m}$ kể từ đáy móng, nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại. | | |
| | - Mái ngói | m ² X.D | 1,830,000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | m ² X.D | 1,770,000 |
| | - Mái phibrô xi măng | m ² X.D | 1,650,000 |
| | <i>Trường hợp nhà bán mái có chiều cao khác với chiều cao trên (chiều cao nhà tính theo chiều cao tường kể với mái chây) thì được điều chỉnh hệ số như sau:</i> | | |
| | Chiều cao nhà $\leq 2,5\text{m}$: K = 0,69 | | |
| | Chiều cao nhà $> 2,5\text{m}$ đến $\leq 3,0\text{m}$: K = 0,88 | | |
| | Chiều cao nhà $> 3,5\text{m}$ đến $\leq 4,0\text{m}$: K = 1,08 | | |
| | Chiều cao nhà $> 4,0\text{m}$ đến $\leq 4,5\text{m}$: K = 1,16 | | |
| | Chiều cao nhà $> 4,5\text{m}$: K = 1,24 | | |
| 6 | Kios xăng dầu | | |
| | - Mái bằng khung sắt lợp tôn, trần tôn | m ² X.D | 2,000,000 |
| | - Mái bằng BTCT trên không lợp tôn | m ² X.D | 2,700,000 |
| | - Mái bằng BTCT trên có lợp tôn | m ² X.D | 3,000,000 |
| 7 | Nhà tắm, nhà vệ sinh (độc lập) | | |
| | - Nhà tắm, nhà vệ sinh (tự hoại), mái bê tông, ốp lát gạch liên doanh (bể nước, bể phốt được tính riêng) | m ² X.D | 4,190,000 |
| | - Nhà tắm xây, mái bê tông, ốp lát gạch liên doanh (bể nước nếu có được tính riêng) | m ² X.D | 2,920,000 |
| | - Nhà tắm xây, mái ngói, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | m ² X.D | 2,340,000 |
| | - Nhà tắm xây, mái tôn tráng kẽm, nền láng ximăng, tường quét vôi ve. | m ² X.D | 2,280,000 |
| | - Nhà tắm xây, mái phibrô xi măng, nền láng ximăng, tường quét vôi ve. | m ² X.D | 2,160,000 |
| | - Nhà tắm xây, không lợp mái, nền láng ximăng, tường quét vôi ve. | m ² X.D | 1,990,000 |
| | - Nhà vệ sinh xây (tự hoại), mái bê tông, ốp lát gạch liên doanh | m ² X.D | 3,600,000 |
| | - Nhà vệ sinh xây (tự hoại), mái ngói, ốp lát gạch liên doanh | m ² X.D | 3,430,000 |
| | - Nhà vệ sinh xây (tự hoại), mái tôn tráng kẽm, ốp lát gạch liên doanh | m ² X.D | 3,370,000 |
| | - Nhà vệ sinh xây (tự hoại), mái phibrô xi măng, ốp lát gạch liên doanh | m ² X.D | 3,250,000 |
| | - Nhà vệ sinh xây (tự hoại), không mái nằm trong nhà, ốp lát gạch liên doanh | m ² X.D | 3,080,000 |
| | - Nhà vệ sinh xây, mái bê tông, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | m ² X.D | 2,950,000 |

| | | | |
|-----|---|--------------------|-----------|
| | - Nhà vệ sinh xây, mái ngói, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | m ² X.D | 2,770,000 |
| | - Nhà vệ sinh xây, mái tôn tráng kẽm, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | m ² X.D | 2,710,000 |
| | - Nhà vệ sinh xây, mái phibrô xi măng, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | m ² X.D | 2,590,000 |
| | - Nhà vệ sinh xây, không lợp mái, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | m ² X.D | 2,420,000 |
| | - Nhà tắm, nhà vệ sinh tạm làm bằng vật liệu khó cháy | m ² X.D | 420,000 |
| | - Nhà tắm, nhà vệ sinh tạm làm bằng vật liệu dễ cháy | m ² X.D | 320,000 |
| 8 | Tum thang | | |
| 8.1 | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 | | |
| | - Nhà mái BTCT | m ² X.D | 1,860,000 |
| | - Mái lợp Mái ngói | m ² X.D | 1,680,000 |
| | - Mái lợp tôn sóng màu | m ² X.D | 1,620,000 |
| | - Mái lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 1,500,000 |
| 8.2 | Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô | | |
| | - Nhà mái BTCT | m ² X.D | 1,380,000 |
| | - Mái lợp Mái ngói | m ² X.D | 1,200,000 |
| | - Mái lợp tôn sóng màu | m ² X.D | 1,140,000 |
| | - Mái lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 1,020,000 |
| 8.3 | Tường nhà xây gạch Tuynel 6 lỗ năm 150 | | |
| | - Nhà mái BTCT | m ² X.D | 1,480,000 |
| | - Mái lợp Mái ngói | m ² X.D | 1,300,000 |
| | - Mái lợp tôn sóng màu | m ² X.D | 1,240,000 |
| | - Mái lợp phibrô xi măng | m ² X.D | 1,120,000 |
| 9 | Gác lửng | | |
| | Gác lửng bằng gỗ nhóm 2, 3 | m ² sàn | 1,200,000 |
| | Gác lửng bằng gỗ nhóm 4, 5 | m ² sàn | 950,000 |
| | Gác lửng bằng bê tông | m ² sàn | 900,000 |
| 10 | Công trình phụ (chuồng trại chăn nuôi) làm bằng vật liệu dễ cháy, có bao che | m ² X.D | 410,000 |
| 11 | Công trình phụ (chuồng trại chăn nuôi) làm bằng vật liệu khó cháy nền láng xi măng, đã bao gồm bê tông lót nền không bao gồm vật liệu bao che và móng. | | |
| | - Mái ngói | m ² X.D | 630,000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | m ² X.D | 570,000 |
| | - Mái phibrô xi măng | m ² X.D | 450,000 |
| 12 | Công trình phụ (chuồng trại chăn nuôi) làm bằng vật liệu khó cháy nền láng xi măng, đã bao gồm bê tông lót nền và móng tường, không bao gồm vật liệu bao che. | | |
| | - Mái ngói | m ² X.D | 867,000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | m ² X.D | 807,000 |

| | | | |
|----|--|--------------------|---------|
| | - Mái phibrô xi măng | m ² X.D | 687,000 |
| 13 | Mái che không có tường bao xung quanh (nên nếu có được tính riêng) | | |
| | - Mái ngói | m ² X.D | 350,000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | m ² X.D | 290,000 |
| | - Mái phibrô xi măng | m ² X.D | 170,000 |
| | - Mái che bằng vật liệu dễ cháy | m ² X.D | 140,000 |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bảng số 2
GIÁ XÂY MỚI CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2016/QĐ.UBND ngày 27 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An)*

| TT | Hạng mục công trình khác | Đơn vị | Giá xây dựng (đồng) |
|-----------|---|----------------|----------------------------|
| 1 | Sân, nền bê tông đá dăm dày 10 cm | m ² | 115,000 |
| 2 | Sân, nền bê tông gạch vỡ dày 10 cm | m ² | 54,000 |
| 3 | Sân, nền lát gạch lá nem (kể cả bê tông lót) | m ² | 201,000 |
| 3 | Sân, nền lát gạch xi măng (kể cả bê tông lót) | m ² | 201,000 |
| 4 | Sân, nền lát gạch chi (kể cả bê tông lót) | m ² | 153,000 |
| 5 | Sân, nền lát gạch thẻ (kể cả bê tông lót) | m ² | 125,000 |
| 6 | Sân, nền lát gạch đất nung đỏ loại 20x20; 30x30cm (kể cả bê tông lót) | m ² | 163,000 |
| 7 | Sân, nền láng vữa xi măng (kể cả bê tông lót) | m ² | 83,000 |
| 8 | Sân, nền lát gạch Bloc tự chèn | m ² | 147,200 |
| 9 | Sân, nền lát gạch Terrazzo | m ² | 197,200 |
| 10 | Sân, nền lát gạch Trung Quốc (kể cả bê tông lót) | m ² | 196,000 |
| 11 | Sân, nền lát gạch men Liên Doanh, gạch Ceramic (kể cả bê tông lót) | m ² | 224,000 |
| 12 | Sân, nền lát gạch Granit (kể cả bê tông lót) | m ² | 248,000 |
| 13 | Sân, nền lát đá hoa cương (kể cả bê tông lót) | m ² | 463,000 |
| 14 | Sân, nền lát bằng đá học | m ² | 155,000 |
| 15 | ốp, lát bậc cầu thang | | |
| | - Bằng gạch men Trung Quốc | m ² | 237,000 |
| | - Bằng gạch men Liên Doanh | m ² | 266,200 |
| | - Bằng gạch Grannit | m ² | 306,000 |
| | - Bằng đá đỏ Bình Định | m ² | 850,000 |
| | - Bằng đá Đen Huế | m ² | 750,000 |
| | - Bằng đá Tím hoa cà | m ² | 500,000 |
| | - Bằng gỗ đình Hương | m ² | 750,000 |
| | - Bằng gỗ Đình Hương | m ² | 1,700,000 |
| | - Bằng gỗ Lim | m ² | 900,000 |
| | - Bằng gỗ nhóm 2 | m ² | 750,000 |
| | - Bằng gỗ nhóm 4; 5 | m ² | 450,000 |
| | - Bằng gỗ công nghiệp | m ² | 370,000 |
| 16 | ốp tường, trụ cột | | |
| | - Bằng gạch men Trung Quốc | m ² | 259,000 |
| | - Bằng gạch men Liên Doanh | m ² | 287,000 |
| | - Bằng gạch Grannit | m ² | 325,000 |

| | | | |
|----|---|----------------|-----------|
| | - Bề ngang gạch thẻ 6x24cm | m ² | 309,000 |
| | - Bề ngang đá chẻ 7*25cm | m ² | 293,000 |
| | - Bề ngang đá đỏ Bình Định | m ² | 870,000 |
| | - Bề ngang đá Đen Huế | m ² | 770,000 |
| | - Bề ngang đá Tím hoa cà | m ² | 520,000 |
| | - Bề ngang đá trắng sữa Quý Hợp | m ² | 850,000 |
| | - Bề ngang đá xám lông chuột Quý Hợp | m ² | 780,000 |
| 17 | ốp chân móng | | |
| | - Bề ngang đá bóc chẻ các loại | m ² | 279,000 |
| | - Bề ngang đá chẻ 7*25cm | m ² | 318,000 |
| | - Bề ngang đá trơn các loại | m ² | 399,000 |
| 18 | Đường bê tông đá dăm (đã tính cả bê tông lót) | | |
| | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 10cm | m ² | 205,000 |
| | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 15cm | m ² | 279,000 |
| | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 20cm | m ² | 355,000 |
| | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 25cm | m ² | 430,000 |
| 19 | Đường cấp phối sỏi sông, cấp phối đá dăm | | |
| | - Chiều dày lớp cấp phối 5cm | m ² | 20,000 |
| | - Chiều dày lớp cấp phối 10cm | m ² | 35,000 |
| | - Chiều dày lớp cấp phối 15cm | m ² | 52,000 |
| 20 | Tường xây không trát (không kể móng) | | |
| | - Tường xây bằng gạch chỉ 220 | m ² | 372,000 |
| | - Tường xây bằng gạch chỉ 110 | m ² | 213,000 |
| | - Tường xây bằng gạch 6 lỗ xây nằm | m ² | 213,000 |
| | - Tường xây bằng gạch tấp lô đặt nằm ≤ 150 | m ² | 131,000 |
| | - Tường xây bằng gạch tấp lô đặt nghiêng ≤ 100 | m ² | 102,000 |
| | - Xây tường thẳng bằng đá hộc | m ³ | 1,016,000 |
| 21 | Tường bao che bằng tôn tráng kẽm | m ² | 200,000 |
| 22 | Móng, kè | | |
| | - Móng đơn bằng BTCT | m ³ | 2,168,000 |
| | - Móng băng bằng BTCT | m ³ | 2,954,000 |
| | - Móng bè bằng BTCT | m ³ | 2,585,000 |
| | - Móng, kè xây bằng đá hộc | m ³ | 944,000 |
| | - Móng, kè xây bằng gạch chỉ ≤ 330mm | m ³ | 1,589,000 |
| | - Móng, kè xây bằng gạch chỉ > 330mm | m ³ | 1,532,000 |
| | - Móng, kè xây bằng gạch tấp lô | m ³ | 836,000 |
| 23 | Cầu rửa xe xây bằng đá hộc, gạch (đã tính cả hoàn thiện bề mặt) | m ³ | 1,038,400 |
| 24 | Trụ xây bằng gạch chỉ không trát (không kể móng) | m ³ | 1,920,000 |
| 25 | Trụ xây bằng gạch tấp lô không trát (không kể móng) | m ³ | 969,000 |
| 26 | Trụ công thép, trụ bờ rào thép bằng thép mạ kẽm đã sơn thường | | |
| | - Tiết diện 25 x 25 cm | md | 1,000,000 |
| | - Tiết diện 30 x 30 cm | md | 1,200,000 |

| | | | |
|----|--|----------------|-----------|
| | - Tiết diện 35 x 35 cm | md | 1,400,000 |
| | - Tiết diện 40 x 40 cm | md | 1,600,000 |
| | - Tiết diện 50 x 50 cm | md | 2,000,000 |
| | <i>Trụ công thép đen nhân với hệ số điều chỉnh k=0,9</i> | | |
| | <i>Trụ công thép mạ kẽm sơn tĩnh điện nhân với hệ số điều chỉnh k=1,1</i> | | |
| 27 | Trụ công, trụ bờ rào bằng Inox | | |
| | - Tiết diện 25 x 25 cm | md | 1,200,000 |
| | - Tiết diện 30 x 30 cm | md | 1,440,000 |
| | - Tiết diện 35 x 35 cm | md | 1,680,000 |
| | - Tiết diện 40 x 40 cm | md | 1,920,000 |
| | - Tiết diện 50 x 50 cm | md | 2,400,000 |
| 28 | Trụ công, trụ bờ rào, cột bằng bê tông cốt thép (không kể da trát) | | |
| | - Tiết diện 10 x 10 cm | md | 72,000 |
| | - Tiết diện 10 x 15 cm | md | 76,700 |
| | - Tiết diện 15 x 15 cm | md | 112,000 |
| | - Tiết diện 15 x 20 cm | md | 127,800 |
| | - Tiết diện 20 x 20 cm | md | 279,000 |
| | - Tiết diện 25 x 25 cm | md | 380,000 |
| | - Tiết diện 30 x 30 cm | md | 468,000 |
| | - Tiết diện 40 x 40 cm | md | 689,000 |
| | - Tiết diện 50 x 50 cm | md | 889,000 |
| | <i>Đơn giá cột tròn bằng đơn giá cột vuông có kích thước cạnh tương ứng với đường kính nhân hệ số điều chỉnh k= 1,05</i> | | |
| 29 | Trụ công lõi bằng bê tông cốt thép, xung quanh ốp bằng gạch chỉ hoặc đá hộc (đã da trát) | | |
| | - Tiết diện 40 x 40 cm | md | 627,000 |
| | - Tiết diện 50 x 50 cm | md | 806,000 |
| | - Tiết diện $\geq 60 \times 60$ cm | md | 1,016,000 |
| 30 | Trụ công lõi bằng bê tông cốt thép, xung quanh ốp bằng gạch tấp lô (đã da trát) | | |
| | - Tiết diện 40 x 40 cm | md | 499,000 |
| | - Tiết diện 50 x 50 cm | md | 584,000 |
| | - Tiết diện $\geq 60 \times 60$ cm | md | 752,000 |
| 31 | Giăng móng | | |
| | - Tiết diện 20 x 10 cm | md | 175,000 |
| | - Tiết diện 20 x 20 cm | md | 256,000 |
| | - Tiết diện 20 x 30 cm | md | 361,000 |
| 32 | Bê tông sàn mái | | |
| | - Chiều dày sàn 5cm | m ² | 361,000 |
| | - Chiều dày sàn 7cm | m ² | 433,000 |
| | - Chiều dày sàn 10cm | m ² | 531,000 |
| 33 | Công tác trát | | |

| | | | |
|----|--|----------------|-----------|
| | - Trát tường | m ² | 61,000 |
| | - Trát trần, dầm, trụ | m ² | 94,000 |
| | - Trát granito | m ² | 312,000 |
| | - Trát đá rửa | m ² | 171,000 |
| | - Trát đắp phào đơn | md | 61,000 |
| | - Trát đắp phào kép | md | 76,000 |
| | - Trát gờ chỉ | md | 34,000 |
| 34 | Cầu thang, lan can | | |
| | - Cầu thang, bậc thang lát granito (không kể lan can) | m ² | 2,347,000 |
| | - Cầu thang, bậc thang lát đá (không kể lan can) | m ² | 3,704,000 |
| | - Cầu thang, bậc thang lát gạch XM (không kể lan can) | m ² | 2,017,000 |
| | - Cầu thang, bậc thang lát xi măng (không kể lan can) | m ² | 1,841,000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang Inox 1 trụ chính | md | 700,000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang con tiện bằng sứ, xi măng | md | 300,000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang song tiện bằng gỗ Đinh Hương | md | 1,800,000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang song tiện bằng gỗ Lim | md | 1,000,000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang song tiện bằng gỗ nhóm 2 | md | 850,000 |
| | - Trụ cầu thang bằng gỗ Lim | cái | 2,000,000 |
| | - Trụ cầu thang bằng gỗ nhóm 2 | cái | 1,200,000 |
| | - Cầu thang, bậc thang bằng sắt hộp và thép bản (không kể lan can) | m ² | 1,213,000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang bằng sắt hộp mạ kẽm đã sơn | md | 600,000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang bằng thép ống nước đen đã sơn | md | 450,000 |
| 35 | Sơn trần, tường | | |
| | - Không bả | m ² | 32,000 |
| | - Có bả | m ² | 39,000 |
| 36 | Quét vôi ve | m ² | 10,500 |
| 37 | Khung thép hình lưới B40 | m ² | 200,000 |
| 38 | Khung ống nước lưới B40 | m ² | 300,000 |
| 39 | Lưới B40 không khung | m ² | 84,000 |
| 40 | Bờ rào sắt, inox | | |
| | - Inox | m ² | 900,000 |
| | - Sắt hộp mạ kẽm đã sơn | m ² | 800,000 |
| | - Sắt vuông 14 x 14 đặc đã sơn | m ² | 750,000 |
| | - Sắt vuông 12 x 12 đặc đã sơn | m ² | 550,000 |
| | - Sắt vuông 10 x 10 đặc đã sơn | m ² | 420,000 |
| | <i>Bờ rào thép hộp đen nhân với hệ số điều chỉnh k=0,9</i> | | |
| | <i>Bờ rào sắt sơn tĩnh điện được với hệ số điều chỉnh k=1,1</i> | | |
| 41 | Lan can sân có xuyên hoa | m ² | 350,000 |
| 42 | Bờ rào cột bê tông hoặc cột gỗ chằng lưới cước | m ² | 40,000 |
| 43 | Bờ rào tạm cột sắt hoặc cột gỗ, tre mét, chằng dây thép gai | | |
| | - 01 sợi | md | 30,000 |
| | - 02 sợi | md | 40,000 |
| | - 03 sợi | md | 50,000 |

| | | | |
|----|---|----------------|-----------|
| 44 | Bờ rào tạm bằng gỗ, tre, nứa, mét | md | 35,000 |
| 45 | Cửa công | | |
| | - Inox | m ² | 1,200,000 |
| | - Sắt hộp mạ kẽm đã sơn | m ² | 1,000,000 |
| | - Sắt vuông 14 x 14 đặc đã sơn | m ² | 750,000 |
| | - Sắt vuông 12 x 12 đặc đã sơn | m ² | 650,000 |
| | - Sắt vuông 10 x 10 đặc đã sơn | m ² | 500,000 |
| | - Khung thép hình, sắt tròn đã sơn | m ² | 500,000 |
| | - Khung ống nước, lõi B40 đã sơn | m ² | 450,000 |
| | - Ván ép, nan gỗ | m ² | 200,000 |
| | <i>Cửa công thép hộp đen nhân với hệ số điều chỉnh k=0,9</i> | | |
| | <i>Cửa công sắt sơn tĩnh điện được với hệ số điều chỉnh k=1,1</i> | | |
| 46 | Cửa cuốn - cửa kéo | | |
| | - Cửa cuốn Đài Loan | m ² | 450,000 |
| | - Cửa kéo Đài Loan có lá | m ² | 550,000 |
| | - Cửa kéo Đài Loan không lá | m ² | 450,000 |
| | - Cửa cuốn tấm liền | m ² | 1,000,000 |
| | - Cửa cuốn khe thoáng | m ² | 1,800,000 |
| 47 | Trần, sàn nhà (bao gồm cả dầm, giằng, nóc) | | |
| | - Trần cốt ép | m ² | 200,000 |
| | - Trần gỗ giàn, trần nhựa, trần tôn | m ² | 231,000 |
| | - Trần gỗ ván, gỗ xoan đầu | m ² | 550,000 |
| | - Trần Lambri gỗ dôi, pơ mu | m ² | 850,000 |
| | - Trần lambri gỗ đình Hương | m ² | 1,800,000 |
| | - Trần thạch cao | m ² | 377,000 |
| | - Trần xốp | m ² | 120,000 |
| | - Trần bạt | m ² | 70,000 |
| | - Sàn gỗ công nghiệp dày 8mm | m ² | 370,000 |
| | - Sàn gỗ công nghiệp dày 12mm | m ² | 480,000 |
| | - Sàn gỗ Đình Hương | m ² | 1,800,000 |
| | - Sàn gỗ Lim | m ² | 900,000 |
| | - Sàn gỗ nhóm 2 | m ² | 750,000 |
| | <i>Trần gỗ giật cáp được nhân với hệ số điều chỉnh k=1,12</i> | | |
| 48 | Rui chông gỗ nhóm 4; 5 | m ² | 450,000 |
| 49 | Lambri gỗ | | |
| | - Lambri gỗ nhóm 4; 5 | m ² | 445,000 |
| | - Lambri gỗ dôi | m ² | 553,000 |
| | - Lambri gỗ đình Hương | m ² | 1,700,000 |
| | <i>Lambri gỗ giật cáp được nhân với hệ số điều chỉnh k=1,1</i> | | |
| 50 | Cửa, khuôn cửa các loại | | |
| | - Cửa sổ nhôm kính | m ² | 600,000 |
| | - Cửa đi nhôm kính | m ² | 700,000 |
| | - Cửa hoa sắt lá chắn tôn | m ² | 650,000 |
| | - Cửa đi, cửa sổ Pano đặc, chớp gỗ Đình Hương | m ² | 4,800,000 |

| | | | |
|----|---|----------------|-----------|
| | - Cửa đi, cửa sổ Pano kính gỗ Đinh Hương | m ² | 4,200,000 |
| | - Khuôn cửa gỗ Đinh Hương 60x260mm | md | 1,600,000 |
| | - Khuôn cửa gỗ Đinh Hương 60x180mm | md | 1,150,000 |
| | - Khuôn cửa gỗ Đinh Hương 60x140mm | md | 900,000 |
| | - Khuôn cửa gỗ nhóm 5 loại 60x260mm | md | 360,000 |
| | - Khuôn cửa gỗ nhóm 5 loại 60x180mm | md | 250,000 |
| | - Khuôn cửa gỗ nhóm 5 loại 60x140mm | md | 190,000 |
| | - Nẹp cửa gỗ Lim | md | 60,000 |
| | - Nẹp cửa gỗ Dổi | md | 40,000 |
| | - Nẹp cửa gỗ De | md | 30,000 |
| | - Nẹp cửa gỗ nhóm IV, nhóm V | md | 20,000 |
| 51 | Một số chi tiết về nhà thờ, lăng mộ | | |
| | - Đầu đao + Bằng xi măng | cái | 200,000 |
| | + Bằng Sứ | cái | 600,000 |
| | - Mặt nguyệt + Bằng xi măng | cái | 200,000 |
| | + Bằng Sứ | cái | 312,000 |
| | - Ròng châu + Bằng xi măng | đôi | 850,000 |
| | + Bằng Sứ | đôi | 2,500,000 |
| | - Nghệ châu | con | 800,000 |
| | - Cột hương ngoài trời có am thấp hương | cái | 1,600,000 |
| | - Cột hương ngoài trời chỉ có đài thấp hương | cái | 672,000 |
| 52 | Giếng khơi thềm | | |
| | - ống giếng ĐK 0,7m | m sâu | 516,000 |
| | - ống giếng ĐK 0,8m | m sâu | 618,000 |
| | - ống giếng ĐK 1,0m | m sâu | 803,000 |
| | - ống giếng ĐK >1,0m | m sâu | 998,000 |
| 53 | Giếng khơi sâu ≤ 5 m không có xây, ghép thành bên trong | | |
| | - Đất cấp 3 | m sâu | 389,000 |
| | - Đất cấp 4 | m sâu | 598,000 |
| | <i>Giếng có đường kính >1,1m được nhân với hệ số điều chỉnh bằng đường kính giếng chia 1,1</i> | | |
| 54 | Giếng khơi sâu ≤ 5 m có xây ghép thành bên trong | | |
| | - Đất cấp 2 | m sâu | 580,000 |
| | - Đất cấp 3 | m sâu | 733,000 |
| | - Đất cấp 4 | m sâu | 986,000 |
| | <i>Giếng có đường kính >1,1m được nhân với hệ số điều chỉnh bằng đường kính giếng chia 1,1</i> | | |
| 55 | Giếng khoan nước sinh hoạt (không tính đầu bơm, máy bơm; tính cho một mũi), chiều sâu tối đa 15m | | |
| | - Vùng đất cát | cái | 730,000 |
| | - Vùng đất cấp 2 | cái | 2,157,000 |
| | - Vùng đất cấp 3 | cái | 4,343,000 |
| | - Vùng đất cấp 4 | cái | 7,002,000 |

| | | | |
|----|---|--------------|-----------|
| | Đối với vùng đất có chiều sâu khoan lớn hơn 15m thì cứ 1m sâu thêm ngoài 15m quy định trên được tính bổ sung, cụ thể: Vùng đất cát, sâu thêm 1m bổ sung thêm 49.000 đồng/m; Vùng đất cấp 2, sâu thêm 1m bổ sung thêm 144.000 đồng/m; Vùng đất cấp 3, sâu thêm 1m bổ sung thêm 290.000 đồng/m; Vùng đất cấp 4, sâu thêm 1m bổ sung thêm 467.000 đồng/m | | |
| 56 | Bể chứa nước thành bể xây gạch chỉ hoặc đổ bê tông cốt thép có nắp đậy bằng tấm đan BTCT 10cm | | |
| | - Thể tích $\leq 3\text{m}^3$ | m^3 | 2,270,000 |
| | - Thể tích $\leq 5\text{m}^3$ | m^3 | 1,900,000 |
| | - Thể tích $> 5\text{m}^3$ | m^3 | 1,390,000 |
| 57 | Bể chứa nước thành bể xây gạch táp lô có nắp đậy bằng tấm đan BTCT 10cm | | |
| | - Thể tích $\leq 3\text{m}^3$ | m^3 | 1,630,000 |
| | - Thể tích $\leq 5\text{m}^3$ | m^3 | 1,480,000 |
| | - Thể tích $> 5\text{m}^3$ | m^3 | 1,140,000 |
| 58 | Bể chứa nước đổ bê tông trực tiếp dưới dạng ống cống không có thép, có nắp đậy bằng tấm đan bê tông dày 5cm | m^3 | 690,000 |
| 59 | Bể phốt thành bể xây gạch hoặc đổ bê tông cốt thép có nắp đậy | | |
| | - Thể tích $\leq 3\text{m}^3$ | m^3 | 2,570,000 |
| | - Thể tích $\leq 5\text{m}^3$ | m^3 | 2,140,000 |
| | - Thể tích $> 5\text{m}^3$ | m^3 | 1,750,000 |
| 60 | Bể phốt bằng ống cống bê tông không có thép, có nắp đậy | m^3 | 760,000 |
| 61 | Bể chứa hồ xí bán tự hoại | m^3 | 2,000,000 |
| 62 | Mương thoát nước, lòng mương rộng $\leq 0,2$, sâu $\leq 0,3\text{m}$, không có tấm đan | | |
| | - Đổ bê tông | md | 355,000 |
| | - Xây bằng đá hộc | md | 241,000 |
| | - Xây bằng gạch chỉ | md | 227,000 |
| | - Xây bằng gạch táp lô | md | 153,000 |
| 63 | Mương thoát nước, lòng mương rộng 0,2 đến $\leq 0,4\text{m}$, sâu 0,3 đến $\leq 0,5\text{m}$, không có tấm đan | | |
| | - Đổ bê tông | md | 653,000 |
| | - Xây bằng đá hộc | md | 485,000 |
| | - Xây bằng gạch chỉ | md | 577,000 |
| | - Xây bằng gạch táp lô | md | 299,000 |
| 64 | Mương thoát nước, lòng mương rộng 0,4 đến $\leq 0,6\text{m}$, sâu 0,5m đến $\leq 0,8\text{m}$, không có tấm đan | | |
| | - Đổ bê tông | md | 883,000 |
| | - Xây bằng đá hộc | md | 589,000 |
| | - Xây bằng gạch chỉ | md | 694,000 |
| | - Xây bằng gạch táp lô | md | 358,000 |
| 65 | Tấm đan bê tông cốt thép | | |

| | | | |
|----|--|----------------|-----------|
| | - Tấm đan không chịu lực dày 5cm | m ² | 127,000 |
| | - Tấm đan không chịu lực dày 7cm | m ² | 150,000 |
| | - Tấm đan chịu lực dày 10cm | m ² | 473,000 |
| | - Tấm đan chịu lực dày 15cm | m ² | 602,000 |
| | - Tấm đan chịu lực dày 20cm | m ² | 756,000 |
| 66 | Cống thoát nước bằng bê tông không có cốt thép | | |
| | - Đường kính trong 20 cm | md | 65,000 |
| | - Đường kính trong 30 cm | md | 93,000 |
| | - Đường kính trong 40 cm | md | 120,000 |
| | - Đường kính trong 50 cm | md | 174,000 |
| | - Đường kính trong 60 cm | md | 205,000 |
| | - Đường kính trong 70 cm | md | 273,000 |
| | - Đường kính trong 80 cm | md | 309,000 |
| 67 | Mái lợp ngói mũi hài (loại 75 viên/m ²) | m ² | 243,000 |
| 68 | Lợp mái ngói XM Trung Đô trắng men loại 10 viên/m ² | m ² | 230,000 |
| 69 | Lợp mái ngói XM Trung Đô loại 10 viên/m ² | m ² | 199,000 |
| 70 | Mái lợp ngói âm dương (loại 80 viên/m ²) | m ² | 339,000 |
| 71 | Lợp mái ngói Thái hai màu loại 10 viên/m ² | m ² | 213,000 |
| 72 | Dán ngói mũi hài loại nhỏ 130 viên/m ² (không kể bê tông mái) | m ² | 230,000 |
| 73 | Dán ngói mũi hài loại to 110 viên/m ² (không kể bê tông mái) | m ² | 218,000 |
| 74 | Sân đường bê tông nhựa dày 5cm (móng đá dăm dày 10cm) | m ² | 280,000 |
| 75 | Sân đường láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm (móng đá dăm dày 10cm) | m ² | 174,000 |
| 76 | Sơn giả gỗ, giả đá | m ² | 350,000 |
| 77 | Giàn cho cây leo bằng tre, mét, dây thép | m ² | 35,000 |
| 78 | Cửa, vách kính cường lực (đã bao gồm phụ kiện) | | |
| | - Loại 8 ly | m ² | 780,000 |
| | - Loại 10 ly | m ² | 860,000 |
| | - Loại 12ly | m ² | 930,000 |
| | - Loại 15ly | m ² | 1,680,000 |
| | - Loại 19ly | m ² | 2,280,000 |
| 79 | Cửa cổng bằng tôn gia cường sườn thép đã sơn | m ² | 350,000 |
| 80 | Máng xối tôn | md | 60,000 |
| 81 | Chông sắt chống trộm trên hàng rào bằng thép đặc, hoặc thép hình | md | 66,000 |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN